

# BÀI KIỂM TRA TIẾNG ANH 7

## ANSWER KEYS

### TOPIC 1 – OUR INTEREST

#### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Belong (v-I), belong to sb/sth	Thuộc về
	This book belongs to Nam.	<i>Quyển sách này là của Nam.</i>
2	Benefit (n)[C], (v-I/T)	Lợi ích, mang lại lợi ích cho ai
	beneficial (a)	<i>Có lợi</i>
3	Cardboard (n)	Bìa các tông
	A cardboard box	<i>Một cái thùng các tông</i>
4	Gardening (n) [U]	Công việc làm vườn
	A gardening program on TV	<i>Chương trình làm vườn trên TV</i>
5	Glue (n)[U/C]	Keo dán/ hồ
	A tube of glue	<i>Một túyp hồ</i>
6	Hobby (n)[C]	Sở thích
	Reading books and listening to music are my hobbies.	<i>Sở thích của tôi là đọc sách và nghe nhạc.</i>
7	Horse riding (n)[U]= riding horses	(Môn/ hoạt động) cưỡi ngựa
	My father enjoys horse riding.	<i>Ba tôi thích cưỡi ngựa.</i>
8	Insect (n)[C]	Côn trùng
	Many kinds of insects	<i>Nhiều loại côn trùng</i>
9	Jogging (n)[U]	Môn đi/chạy bộ thư giãn
	Jog (v-I)	<i>Đi bộ/ chạy bộ</i>
	Go jogging	<i>Đi bộ/ chạy bộ</i>
10	Model (n)[C]	Mô hình
	Make a model	<i>Làm một mô hình</i>
11	Maturity (n)[U], (v-I)	Sự trưởng thành, trưởng thành

	Mature (a)	<i>Trưởng thành</i>
12	Patient (a)	Kiên nhẫn
	Patience (n)[U]	<i>Sự/ tính kiên nhẫn</i>
13	Popular (a) = liked, general	Phổ biến, được nhiều người yêu thích
	Popular ≠ unpopular	Phổ biến # không phổ biến
	Popularity (n)[U]	<i>Sự phổ biến</i>
14	Responsibility (n)[C]	Trách nhiệm
	Responsible (a)	<i>Có trách nhiệm</i>
	Be responsible for	<i>Chịu trách nhiệm (việc gì)</i>
15	Set (v-I)	(mặt trời) lặn
	Sunset (n)[U]	<i>Hoàng hôn</i>
16	Stress (n)	Sự căng thẳng
	Stressed (a)	<i>Cảm thấy căng thẳng</i>
	Stressful (a)	<i>Gây căng thẳng</i>
17	Take on (phrasal verb)	Nhận thêm
	Take on responsibility	<i>Nhận thêm trách nhiệm</i>
18	Unusual (a) ≠ usual	Khác thường, lạ thường
	As usual	<i>Như thường lệ</i>
19	Valuable (a) = important	Quý giá
	Value (n)[C]	<i>Giá trị</i>
20	Yoga (n)	Yoga
	Do yoga	<i>Tập yoga</i>
	A yoga class	<i>Một lớp học yoga</i>

#### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. benefits

2. unusual

3. responsibility

4. mature
5. stressed
6. patience
7. value
8. popular
9. gardening
10. jog
<b><i>Choose the best answer for each of the following sentences.</i></b>
1. B
2. C
3. A
4. C
5. D
6. B
7. A
8. C
9. A
10. C
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<b><i>A. Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i></b>
1. T
2. F
3. T
4. F
5. T
<b><i>B. Read the passage and choose the best answer to each question.</i></b>
1. C
2. D
3. B
4. C
5. B
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. I live in a family of four people.
2. We have quite different hobbies and rarely spend time with each other.

3. I love playing games on my computer and playing the piano.
4. My dad loves watching sports on TV.
5. My mum and my sister spend most of their free time in the kitchen to cook our favourite dishes.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. g
2. i
3. a
4. j
5. b
6. c
7. f
8. e
9. h
10. d
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>A. Listen and circle the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of the following questions</i>
1. D
2. D
3. A
4. C
<i>B. Listen and fill in each blank with ONE number.</i>
1. 100
2. 30
3. 10
4. 1646

## TOPIC 2– OUR HEALTHY LIVING

### WORD MAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Acne (n)[U]	Mụn trứng cá
	She doesn't like to have acne on her face.	<i>Cô ấy không thích có mụn trên mặt.</i>
2	Affect (v) [T]	Tác động, ảnh hưởng
	Effect (n)	<i>Sự tác động, ảnh hưởng</i>
	Have an effect on sb/sth	<i>Có tác động, ảnh hưởng đến ai/ cái gì</i>
3	Avoid (v) [T]	Tránh
	Avoidable (a)	<i>Có thể tránh được</i>
4	Chapped (a)	Nứt nẻ (trên da)
	Chapped lips	<i>Đôi môi nứt nẻ</i>
5	Dim (a)	Lờ mờ, không đủ sáng
	A dim light	<i>Ánh sáng mờ ảo</i>
6	Disease (n)	Bệnh
	Heart disease	<i>Bệnh tim</i>
7	Eyedrop (n)	Thuốc nhỏ mắt
8	Fat (n) [U]	Mỡ
	Fat-free (a)	<i>không chứa chất béo</i>
9	Fit (a) ≠ unfit (a)	Gọn gàng, cân đối ≠ không cân đối
	Fitness (n)	<i>Sự cân đối</i>
	Keep fit	<i>Giữ thân hình cân đối</i>
10	Health (n)	Sức khỏe
	Healthy ≠ unhealthy (a)	<i>Khỏe mạnh, lành mạnh</i>
	Wishing you good health!	<i>Chúc bạn khỏe mạnh!</i>

11	Lip balm (n) = lipsalve	Kem bôi môi
	Lipstick (n)[U]	<i>Cây son môi</i>
12	Pimple (n)	Mụn
	Pimpily (a) = pimpled	<i>Có mụn</i>
13	Pop (v [I/T])	Nặn mụn
14	Protein (n) [C/U]	Chất đạm
	Vegetable protein	<i>Đạm thực vật</i>
15	Skin condition (n)	Tình trạng da
16	Soya bean (n) [C]	Đậu nành
	Soya milk (n) [U]	<i>Sữa đậu nành</i>
	Soy sauce (n) [U]	<i>Nước tương</i>
17	Sunburn (n) [U]	Sự cháy nắng
	Sunburned/sunburnt (a)	<i>Rám nắng</i>
18	Tofu (n)	Đậu phụ
	Fried tofu	<i>Đậu phụ chiên</i>
19	Virus (n)	(con) vi rút
	Anti-virus (a)	Chống virus
20	Vitamin (n) [C]	Vitamin
	A vitamin pill	<i>Viên vitamin</i>

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

**A. Use the correct form of the words in brackets.**

1. cycling

2. coloured

3. pimples

4. healthily

5. effects

6. anti-virus

7. avoidable

8. fitness

9. Fried
10. health
<b><i>B. Choose the best answer for each of the following sentences.</i></b>
1. B
2. B
3. C
4. A
5. C
6. B
7. D
8. A
9. B
10. B
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<b><i>A. Read the passage above. Choose one correct word to fill in each blank.</i></b>
1. C
2. A
3. C
4. B
5. C
<b><i>B. Are these sentences T (True) or F (False)?</i></b>
1. T
2. F
3. F
4. T
5. T
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. A healthy lifestyle brings us a happy life.
2. Food and drinks have direct effects on our health.
3. Every day, our body needs two liters of water and seven hours' sleep.
4. We should eat vegetables, fruits, fish and avoid eating red meat.
5. We should also do exercises and join in outdoor activities to keep fit.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b><i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i></b>

1. D
2. G
3. A
4. I
5. B
6. J
7. C
8. E
9. H
10. F
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>Listen and write down the words with /v/ and /f/.</i>
/v/ <b>Wife, life, fan, knife, love, save</b>
/f/ <b>Vine, five, van, drive, fox, file,</b>
<i>Listen and fill in each blank with ONE number.</i>
1. 400
2. 12
3. 30
4. 150



### TOPIC 3– WORKING FOR THE COMMUNITY

#### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Board game (n)	Trò chơi trên bàn cờ
2	Clean up	dọn rửa
	A clean up activity	<i>Hoạt động dọn rửa</i>
3	Collect (v) [T]	Thu thập, sưu tầm
	Collection (n) [C]	<i>Bộ sưu tập</i>
	Collector (n) [C]	<i>Nhà sưu tập</i>
4	Community (n)	Cộng đồng
	Community service	<i>Dịch vụ cộng đồng</i>
5	Develop (v) = grow	Phát triển
	Development (n) [C] = growth	<i>Sự phát triển</i>
6	Donate (v)	Cho, tặng
	Donation (n) [C/U]	<i>Sự tặng, cho</i>
	Donor (n) [C]	<i>Người tặng, cho</i>
7	Elderly (a)	Lớn tuổi, cao tuổi
	The elderly (n) [C]	<i>Người cao tuổi</i>
8	Exchange (v) (n) [U/C]	Trao đổi
	Exchange students	Sinh viên trao đổi
9	Flood (n)	lũ lụt
	Flooded (a)	<i>Bị lũ lụt</i>
10	Homeless (a)	Vô gia cư
	The homeless (n) [C]	<i>Người vô gia cư</i>
	Homelessness (n) [U]	<i>Tình trạng vô gia cư</i>
11	Mountain (n) [C]	núi
	A mountain range	<i>Một dãy núi</i>

	Mountainous (a)	<i>Thuộc vùng núi</i>
12	Nursing (n)	Chăm sóc, điều dưỡng
	Nursing home	<i>Viện dưỡng lão</i>
13	Orphanage (n)	Trại trẻ mồ côi
	Orphan (n)	<i>Trẻ mồ côi</i>
14	Plant (v)	Trồng cây
	Plant (n) [C]	<i>Cây trồng trong nhà</i>
	Protect (v)	Bảo vệ
15	Protection (n) [C/U]	<i>Sự bảo vệ</i>
	Protective (a)	<i>Có tính chất bảo vệ</i>
16	Proud (a) of	Tự hào
	Pride (n)	<i>Niềm tự hào</i>
17	Provide (v) sb with sth = supply	Cung cấp
	Provider (n) = supplier	<i>Nhà cung cấp</i>
18	Rural area	Vùng nông thôn
	Urban area	<i>Vùng thành thị</i>
	Skill (n)	Kĩ năng
19	Skilled (a)	<i>Có kỹ năng tốt</i>
	Skillful (a)	<i>Lành nghề</i>
20	Teenager (n)	Thanh thiếu niên
	Teenage/ teenaged (a)	<i>Thuộc tuổi thanh thiếu niên</i>
21	Tutor (v) (n) [C]	Phụ đạo, dạy kèm
	Tutorial (a)	<i>Mang tính chất phụ đạo</i>
22	Volunteer (v) (n) [C]	Tình nguyện, người tình nguyện
	Voluntary (a)	<i>Mang tính chất tình nguyện</i>

### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. homelessness
2. flooded
3. mountainous
4. voluntary
5. protective
6. orphan
7. developments
8. pride
9. donation
10. teenagers
<b><i>Choose the best answer for each of the following statement.</i></b>
1. D
2. B
3. B
4. A
5. B
6. B
7. C
8. A
9. D
10. C
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<b><i>Read the passage. Are these sentences T (True) or F (False)?</i></b>
1. T
2. F
3. T
4. F
5. F
<b><i>Read the passage and choose the best answer word/ phrase to complete each sentence.</i></b>
1. C
2. A
3. D
4. C
5. A
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>

<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. We cleaned all streets in our area and watered the trees along them.
2. We had a lot of fun and felt that we were helpful to the community.
3. I'm writing this email to tell you about the community activities we did during Tet holidays.
4. We also donated used clothes and food to homeless children.
5. To the lonely elderly, we helped them clean and decorate their houses.
<b>Passage:</b> I'm writing this email to tell you about the community activities we did during Tet holidays. We had a lot of fun and felt that we were helpful to the community. We cleaned all streets in our area and watered the trees along them. We also donated used clothes and food to homeless children. To the lonely elderly, we helped them clean and decorate their houses.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b><i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i></b>
1. H
2. F
3. G
4. A
5. C
6. J
7. B
8. I
9. D
10. E
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<b><i>Listen and write down the words with /t/ and /d/, /id/.</i></b>
/t/: cooked, helped
/d/: watered, cleaned
/id/: donated, provided
<b><i>Listen and decide if the statements are True or False.</i></b>
1. F
2. T
3. F
4. F
5. T
6. T

## TOPIC 4– THE WORLD OF MUSIC

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Anthem (n) = national anthem	Bài quốc ca
	Sing the national anthem	<i>Hát bài quốc ca</i>
2	Character (n)	Nhân vật (trong phim, tác phẩm văn học)
	Main character	<i>Nhân vật chính</i>
3	Compose (v) (I/T) = produce art	Biên soạn, sáng tác
	Composer (n) [C]	<i>Nhà biên soạn</i>
	A composition (n)	<i>Một bản sáng tác</i>
4	Concert (n) [C]	Buổi hòa nhạc
	A pop concert	<i>Buổi biểu diễn nhạc pop</i>
5	Country music (n) [U]	Nhạc đồng quê
	Country dance (n) [C]	<i>Điệu múa nhạc đồng quê</i>
6	Exhibition (n)	Cuộc triển lãm
	An exhibition of paintings	<i>Cuộc triển lãm tranh</i>
7	Folk music	Nhạc dân gian, dân ca
	A folk song	<i>Bài hát dân ca</i>
8	Gallery (n)	Phòng triển lãm tranh
	An art gallery	<i>Phòng triển lãm nghệ thuật</i>
9	Musical instrument	Nhạc cụ
	A string/ stringed instrument	<i>Nhạc cụ có dây</i>
10	Originate (v)	Bắt nguồn, xuất phát từ
	Originator (n) (I/T)	<i>Người khởi xướng</i>
	Original (a)	<i>Nguyên thủy, nguyên bản</i>
11	Perform (v) (I/T) = entertain	Biểu diễn, trình diễn
	Performer (n)	<i>Người biểu diễn, diễn viên</i>

	Performance (n)	<i>Buổi biểu diễn</i>
12	Photograph (n) [C]	Tấm hình
	Take a photograph	<i>Chụp một tấm hình</i>
	Photography (n)	<i>Bộ môn nhiếp ảnh</i>
	Photographer (n)	<i>Nhiếp ảnh gia</i>
13	Portrait (n)	Bức chân dung
	A portrait painter	<i>Họa sĩ vẽ chân dung</i>
	A self-portrait	<i>Một bức chân dung tự họa</i>
14	Prefer (v)	Thích hơn
	Prefer A to B	<i>Thích A hơn B</i>
	Preference (n)	<i>Sự ưu ái</i>
15	Puppet (n) [C]	Con rối
	A puppet show	<i>Một buổi biểu diễn múa rối</i>
	Puppetry (n) [U]	<i>Bộ môn múa rối</i>
	Water puppetry	<i>Bộ môn múa rối nước</i>
16	Sculpture (n)	Điêu khắc, tác phẩm điêu khắc
	Sculptural (a)	<i>Thuộc ngành điêu khắc</i>
	A sculptor (n)	<i>Nhà điêu khắc</i>

#### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. photos/ photographs

2. musical

3. composer

4. sculptor

5. performance

6. traditional

7. original

8. exhibition

9. musicians

10. different

<i>Choose the best answer for each of the following statements.</i>
1.A
2.D
3.B
4.C
5.D
6.C
7.D
8.B
9.A
10.D
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Read the passage and choose the correct word/ phrase to fill in the blanks.</i>
1. B
2.C
3.C
4. D
5. A
<i>Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i>
1. T
2. F
3. F
4. T
5. F
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. My parents took me there to watch their favourite singer - Quang Linh.
2. Singers and dancers gave excellent performances.
3. All the money from the tickets was sent to charity to help poor children.
4. There was a traditional music festival in my town last week.
5. Folk music is not as lively as rock or rap but I love its beautiful melody.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<i>Choose the best response A, B, C or D for each question/ statement.</i>
1. A
2. B

3. D
4. C
5. C
6. B
7. A
8. C
9. D
10. C
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>Listen and write down the words with /ʃ/ and /z/.</i>
/ʃ/: musician, show, share
/z/: television, visual, unusual
<i>Listen and decide if the statements are True or False</i>
1. F
2. T
3. F
4. T
5. F
6. T



## TOPIC 5– EATING AND DRINKING

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Beef (n) [U]	Thịt bò
	Beef steak (n)	<i>Món thịt bò bít tết</i>
2	Butter (n) [U]	bơ
	Peanut butter	<i>Bơ đậu phộng</i>
	Butter (v)	<i>Trét bơ (lên bánh mì)</i>
3	Dish (n)	Món ăn
	A vegetarian dish	<i>Một món ăn chay</i>
4	Eel (n)	Con lươn
5	Flour (n) [U]	Bột
	Flour (v)	<i>Rắc bột</i>
6	Fry (v) (I/T)	chiên, rán
	Fried (a)	<i>Được chiên, rán</i>
7	Ingredient (n) [C]	Thành phần, nguyên vật liệu
	Natural ingredients	<i>Nguyên liệu tự nhiên</i>
8	Juice (n) [U]	Nước ép (của quả, rau)
	A carton of apple juice	<i>Một hộp nước táo ép</i>
9	Lemonade (n)	Nước chanh đường
	A glass of lemonade	<i>Một ly nước chanh đường</i>
10	Mineral water (n) [U]	Nước khoáng
	A bottle of mineral water	<i>Một chai nước khoáng</i>
11	Noodles (n) [C]	Mì, mì sợi, phở
	Instant noodles	<i>Mì ăn liền</i>
	Chicken noodle soup	<i>Phở gà</i>
12	Omelette (n) [C]	Trứng rán

	A cheese omelette	<i>Trứng rán phô mai</i>
13	Onion (n) [C]	Củ hành trắng
	Green onion (n)	<i>Hành lá</i>
14	Pancake (n) [C]	Bánh kếp
	A sweet pancake	<i>Bánh kếp ngọt</i>
15	Pepper (n)	<i>Bột tiêu xay</i>
	Peppercorn (n)	<i>Hạt tiêu đen</i>
16	Pie (n) [C/U]	Bánh nướng, bánh hấp
	An apple pie	<i>Bánh táo nướng</i>
17	Pork (n) [U]	Thịt heo
	A kilogram of pork	<i>Một kí thịt heo</i>
18	Recipe (n)	Công thức làm món ăn
	A recipe for chicken soup	<i>Công thức nấu món súp gà</i>
19	Roast (v) (I/T)	Nướng, quay
	Roast / roasted (a)	Được nướng, quay
	Roast pork	<i>Thịt heo quay</i>
20	Salt (n) (a) (v) -T	Muối, được ướp muối
	Salty (a)	Mặn
21	Sauce (n) [U/C]	<i>Nước chấm, nước sốt</i>
	Tomato sauce	<i>Xốt cà chua</i>
22	Shrimp (n) [U/C]	Con tôm
	Grilled shrimp	<i>Tôm nướng</i>
23	Soup (n)	Xúp, canh, cháo
	Mushroom soup	<i>Xúp nấm rơm</i>
24	Spring rolls	Chả giò, nem rán
26	Tablespoon (n) [C]	Muỗng canh, xúp

	Tablespoonful (n) [C]	<i>Khối lượng đựng trong một muỗng canh, muỗng xúp</i>
27	Teaspoon (n)	Muỗng cà phê
	Teaspoonful (n) [C]	<i>Khối lượng đựng trong một muỗng cà phê</i>
28	Toast (n)	Bánh mì nướng
	A piece of toast	<i>Một mẩu bánh mì</i>
	Toaster (n)	<i>Máy nướng bánh mì</i>

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

*Complete each of the following sentences with one word from the box. Give the correct form of the word (if necessary).*

1. fried

2. cooked

3. candies

4. flour

5. traditional

6. best

7. Grilled

8. cost

9. stewing

10. healthy

*Choose the best answer for each of the following statements.*

1. D

2. C

3. B

4. C

5. A

6. C

7. C

8. B

9. D

10. B

### A SHORT TEST ON READING

*Read the passage and decide whether these statements are True or False*

1. T
2. F
3. T
4. T
5. T
<b><i>Read the passage again and choose the best answer to each question.</i></b>
1. D
2. C
3. A
4. D
5. D
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. To stay healthy, we should eat a lot of coloured vegetables and fruit and drink enough water.
2. We should avoid soft drinks, coffee or alcohol because they affect our hearts and our brains badly.
3. Eating and drinking healthily helps us have good lives.
4. We should be careful with what we eat and drink every day.
5. Too much meat, especially red meat is not good for our bodies.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b><i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i></b>
1. j
2. f
3. a
4. i
5. b
6. h
7. e
8. d
9. g
10. c
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<b><i>Listen and fill in each blank with ONE missing letter.</i></b>
1. Mineral water
2. Beef noodle soup

3. Spring rolls
4. A cup of green tea
5. A traditional dish
6. Main meal
7. Pancake
8. Tomatoes
<i><b>Listen and fill in each blank cell with the information you hear.</b></i>
1. (popular Vietnamese) <b>street food</b>
2. Cambodian-Chinese <b>roots</b>
3. Capital of Cambodia
4. rice noodles or egg noodles
5. sliced pork liver, cooked pork meat, garlic and shrimp
6. green onions and lettuce

## TOPIC 6- WELCOME TO OUR SCHOOL

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE WORDS
1	Celebrate (v)	Làm lễ kỷ niệm
	Celebration (n) [C]	<i>Lễ kỷ niệm</i>
2	Entrance exam	Kỳ thi đầu vào
	Take an entrance exam	<i>Dự kỳ thi tuyển đầu vào</i>
3	Equipment (n) [U]	Đồ dùng, thiết bị
	Office equipment	<i>Thiết bị văn phòng</i>
4	Extra (a)	Thêm, phụ trội
	Extra classes	<i>Lớp học thêm</i>
5	Facility (n) [C]	Thiết bị, tiện nghi
	Health care facilities	<i>Trang thiết bị y tế</i>
6	Gifted (a)	Năng khiếu, tài năng
	A gifted engineer	<i>Một kỹ sư tài năng</i>
	A school for gifted students/ gifted school	<i>Trường chuyên</i>
7	Laboratory (n)	Phòng thí nghiệm, thực hành
	A language laboratory	<i>Phòng thực hành ngôn ngữ</i>
8	Lower secondary school = junior high school (US)	Trường trung học cơ sở
9	Term (n) [C] = semester (US, Australia)	học kỳ
	Midterm (n) [U], (a)	<i>Giữa học kỳ</i>
	A midterm test	<i>Bài kiểm tra giữa học kỳ</i>
10	Opportunity (n) [C] = chance	Cơ hội
	Job opportunities	<i>Cơ hội tìm việc làm</i>
11	Private (a) ≠ public	Riêng tư
	A private school	<i>Trường tư</i>

12	Projector (n)	<i>Máy chiếu</i>
	An overhead projector	<i>Máy chiếu phóng to hình</i>
13	Resource (n)	Tài nguyên
	Natural resources	<i>Tài nguyên thiên nhiên</i>
14	Royal (a), (n) [C]	Thuộc hoàng gia, hoàng tộc
	A royal family	<i>Một gia đình hoàng tộc</i>
15	Service (n) [C]	Dịch vụ
	Public service	<i>Dịch vụ công cộng</i>
16	Share (v) (I/T)	Chia sẻ
	Share (n) [C/U]	<i>Phần chia sẻ</i>
17	Talent (n) [C/U]	Tài năng
	Talented (a)	<i>Có tài</i>
	A talent contest	<i>Một cuộc thi tài năng</i>
18	Well-known (a) = famous	Nổi tiếng
	Well-known for (sth)	<i>Nổi tiếng (về cái gì)</i>

#### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. talented

2. gifted

3. sharing

4. celebration

5. well-known

6. activities

7. enjoyable

8. Health

9. To do

10. enter

*Choose the best answer for each of the following statement. .*

1. A

2. D

3. B

4. C
5. A
6. C
7. B
8. D
9. C
10. C
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Read the passage and choose the best answer for each question.</i>
1.D
2.B
3. A
4. A
5. B
<i>Read the passage and decide whether the statements are True (T) or False (F).</i>
1. T
2. T
3. F
4. T
5. F
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. I am proud that I can help make our school more beautiful.
2. I am a student at Vo Truong Toan secondary school.
3. We can join in clubs for sports, literature, music, and photography.
4. There are many outdoor activities for us to take part in at our school.
5. My favourite activity is planting flowers around the school yard and watering them every morning.
Passage: I am a student at Vo Truong Toan secondary school. There are many outdoor activities for us to take part in at our school. We can join in clubs for sports, literature, music, and photography. My favourite activity is planting flowers around the school yard and watering them every morning. I am proud that I can help make our school more beautiful.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<i>Match the questions of student A with the correct responses of students B.</i>
1. c
2. j
3. d



4. f						
5. h						
6. i						
7. a						
8. g						
9. e						
10. b						
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>						
<i>Listen and put the words into the two columns of the sounds /tʃ/ and /dʒ/.</i>						
<table border="1"> <tr> <th>/tʃ/</th> <th>/dʒ/</th> </tr> <tr> <td>chery, cheaper, lunch, teacher</td> <td>jam, gym, juice, project</td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> </tr> </table>	/tʃ/	/dʒ/	chery, cheaper, lunch, teacher	jam, gym, juice, project		
/tʃ/	/dʒ/					
chery, cheaper, lunch, teacher	jam, gym, juice, project					
<i>Listen and fill in each blank cell with the information you hear.</i>						
Students are taught	in (1) English					
The Learning Program	develop both (2) English and Vietnamese					
Number of subjects from Australia	(3) 3					
Teachers	are (4) excellent					
Teachers meet standards	by Teacher Board of Western Australia					
Extra activities	during (6) the whole school year					

## TOPIC 7– TRANSPORTATIONS

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Bumpy (a)	lồi lõm, nhiều ổ gà
	<i>A bumpy road</i>	<i>Con đường lồi lõm</i>
2	Distance (n) [C]	khoảng cách
	<i>Distance from/ between</i>	<i>Khoảng cách từ nơi nào đến nơi nào</i>
3	Fine (v)	phạt
	<i>Fine 80,000 VND</i>	<i>Phạt 80 nghìn đồng</i>
	<i>Fine sb for (doing) sth</i>	<i>Phạt ai đó vì làm gì đó</i>
	<i>Fine (n)</i>	<i>Tiền phạt</i>
4	Fly (v)	bay, lái máy bay, đi trên máy bay
	<i>Flight</i>	<i>Chuyến bay</i>
5	handlebars (n) [C]	tay lái, ghi đông
	<i>Hold onto the handlebars</i>	<i>Giữ chắc tay lái</i>
6	lane(n) [C]	làn đường
	<i>Three-lane highway</i>	<i>Cao tốc 3 làn xe</i>
	<i>Bus lane</i>	<i>Làn đường xe buýt</i>
7	obey traffic rules	tuân theo luật giao thông
	<i>Disobey (v)</i>	<i>Không tuân thủ</i>
	<i>Obedient (a)</i>	<i>Biết tuân thủ, nghe lời</i>
8	Park (v)	đỗ xe
	<i>Parking lot/ space</i>	<i>Bãi/ chỗ đỗ xe</i>
9	Passenger (n) [C]	hành khách
	<i>Rail passenger (on board )</i>	<i>Hành khách trên tàu</i>
	<i>Carry over 500 passengers</i>	<i>Mang theo hơn 500 hành khách</i>
10	Pavement (n) [C]	via hè (cho người đi bộ)
	<i>A pavement cafe</i>	<i>Một quán ăn vỉa hè</i>
11	pedestrian (n) [C]	người đi bộ
	<i>Pedestrian walkway</i>	<i>Lối dành cho người đi bộ</i>
12	plane (n) [C]	máy bay
	<i>By plane</i>	<i>Bằng máy bay</i>
	<i>On the plane</i>	<i>Trên máy bay</i>
13	road sign (n) / traffic sign [C]	biển báo giao thông
	<i>Read the road signs</i>	<i>Đọc biển chỉ đường</i>
14	Roof (n) [C]	nóc xe, mái nhà
	<i>A tiled roof</i>	<i>Mái ngói</i>

15	safety (n)	Sự an toàn
	safe	An toàn
	unsafe	Không an toàn
	<i>For safety's sake</i>	<i>Vì lý do an toàn</i>
16	Seat belt (n) [C]	đai an toàn
	<i>Fasten the seat belt</i>	<i>Thắt dây an toàn</i>
17	traffic jam (n) [C]	Tắc đường
	<i>Stuck in a traffic jam</i>	<i>Kẹt lại vì tắc đường</i>
18	traffic rule / law	luật giao thông
	<i>Obey the traffic laws</i>	<i>Tuân thủ luật giao thông</i>
19	vehicle (n) [C]	xe cộ, phương tiện giao thông
	<i>Motor vehicle</i>	<i>Phương tiện có động cơ</i>
20	zebra crossing (n) [C]	vạch kẻ cho người đi bộ sang đường
	<i>Stop at a zebra crossing</i>	<i>Dừng ở vạch kẻ cho người đi bộ sang đường</i>

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. fined

2. lanes

3. obedient

4. unsafe

5. passengers

6. flights

7. bumpy

8. fines

9. safe

10. disobeys

*Choose the best answer for each of the following sentences.*

1. B

2. B

3. A

4. B

5. A

6. B

7. A

8. B

9. A

10. ABC đều đúng
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i>
1. T
2. F
3. T
4. T
5. F
6. T
7. T
8. F
9. F
10. T
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Write complete sentences and then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. The traffic can be a serious problem for visitors to Viet Nam for the first time.
2. There are road rules but many people don't follow them.
3. The traffic is the worst during rush hours when everyone travels to work or goes home.
4. Some people ride their motorbikes on the pavements because they don't want to get stuck in the jams.
5. Pedestrians can get hurt easily when they walk on the pavements or cross the roads.
6. Another problem is the number of cars on the road.
7. More people own their private cars and it makes the traffic problem become worse.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b>Complete the following conversation.</b>
<i>Answers may vary.</i>
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>Listen and put the words into the two columns of the sounds /aɪ/ and /eɪ/.</i>
/aɪ/: cycle, fly, fine, sign
/eɪ/: sail, train, plane, station
<i>Listen and then decide if the statements below are True or False.</i>
1. T
2. F
3. F
4. T
5. T

6.T

## TOPIC 8– THE WORLD OF FILMS

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	acting (n) [U]	diễn xuất
	<i>act</i>	<i>Diễn</i>
	<i>Actor/ actress</i>	<i>Diễn viên nam/ nữ</i>
2	comedy (n) [C]	phim hài
	<i>a comedy show</i>	<i>Tiết mục hài</i>
	<i>a comedy actor/actress</i>	<i>Diễn viên hài (nam/ nữ)</i>
3	confusing (a)	khó hiểu, gây bối rối
	<i>Confused (a)</i>	<i>thấy bối rối</i>
	<i>confusion</i>	<i>Sự bối rối</i>
4	documentary (n) [C]	phim tài liệu
	<i>document</i>	<i>Tài liệu</i>
5	director (n) [C]	người đạo diễn (phim, kịch,...)
	<i>direction</i>	<i>Sự chỉ đạo</i>
	<i>direct</i>	<i>Chỉ đạo</i>
6	dull (a)	Buồn tẻ, chán
	<i>A dull movie</i>	<i>Một bộ phim nhạt nhẽo</i>
	<i>Sound dull to me</i>	<i>Nghe có vẻ nhạt nhẽo với tôi</i>
7	enjoyable (adj)	thú vị, thích thú
	<i>enjoyment</i>	<i>Sự thích thú</i>
8	fantasy (n) [C]	phim giả tưởng
	<i>A fantasy world</i>	<i>Một thế giới giả tưởng</i>
9	frightening (adj)	làm sợ hãi, rùng rợn
	<i>frighten</i>	<i>Gây sợ hãi</i>
	<i>frightened</i>	<i>Sợ hãi</i>
10	gripping (a)	hấp dẫn, thú vị
	<i>A gripping detective story</i>	<i>Một câu chuyện trinh thám thú vị</i>
11	horror film (n) [C]	phim kinh dị
	<i>comedy film</i>	<i>Phim hài</i>
12	moving (a)	cảm động
	<i>A moving story</i>	<i>Một câu chuyện cảm động</i>
13	must-see (n)	bộ phim hấp dẫn, cần xem
	<i>A must-see exhibit</i>	<i>Một buổi trưng bày đáng xem</i>
	<i>A must-read novel</i>	<i>Một quyển tiểu thuyết cần đọc</i>
14	poster (n) [C]	áp phích quảng cáo

	Put up posters	<i>Treo áp phích lên</i>
15	review (n) [C]	bài phê bình (về một bộ phim)
	reviewer	<i>Nhà phê bình</i>
	review	<i>Phê bình</i>
16	scary (adj)	sợ hãi, rùng rợn
	<i>Scare</i> (v)	<i>Làm cho ai sợ</i>
17	science fiction (n) [U]	thể loại phim khoa học viễn tưởng
	<i>Non-fiction</i>	<i>Thể loại phi hư cấu</i>
18	shocking (adj)	làm sững sốt
	<i>Shocking news</i>	<i>Tin sững sốt</i>
	<i>Shock</i> (n)	<i>Cú sốc</i>
	<i>Shock</i> (v)	<i>Gây sốc</i>
19	Star (v)	đóng vai chính
	<i>A pop star</i> (n)	<i>Ngôi sao nhạc pop</i>
20	survey (n) [C]	cuộc khảo sát
	<i>Do a survey</i>	<i>làm khảo sát</i>
21	Twin (n)	đứa trẻ sinh đôi
	<i>An identical twin</i>	<i>Cặp song sinh giống nhau</i>
22	violent (adj)	bạo lực
	<i>Violence</i> (n)	<i>Bạo lực</i>
23	wizard (n) [C]	Phù thủy (nam)
	<i>witch</i>	<i>Phù thủy (nữ)</i>

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. actress

2. starred

3. confused

4. document

5. confusion

6. directions

7. enjoyment

8. frighten

9. reviewers

10. shock

*Choose the best answer for each of the following statements.*

1. C

2. A

3. B
4. C
5. C
6. D
7. C
8. B
9. D
10. A
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Read the sentences. Are these sentences T (True) or F (False)?</i>
1. T
2. F
3. T
4. F
5. T
6. F
7. F
8. T
9. T
10. F
<i>Read the sentences. Decide if these sentences belong to Duy or Cindy.</i>
1. Duy
2. Cindy
3. Duy
4. Duy
5. Duy
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Write complete sentences, and then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i>
1. The Theory of Everything is about the scientist Stephen Hawking.
2. The film is based on the book, ‘Travelling to Infinity: My Life with Stephen’ by his wife, Jane Wilde Hawking.
3. The film is set in England and starts in the early 1960s.
4. It tells the story of Hawking’s relationship with Jane.
5. I love the acting in the film.
6. Eddie Redmayne stars as Hawking and Felicity Jones plays the role of Jane.



7. My favourite character is Stephen Hawking because he is very clever and brave.
8. It is a fantastic film because it is about true stories.
9. It is a bit sad at times but the story is very interesting and there is a lot of action.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<i>Rearrange these exchanges to make a meaningful conversation.</i>
1. A: Which movie is your favorite to watch?
2. B: I have to say, my favorite movie is Batman.
3. A: Is that right? Why?
4. B: Honestly, it is one of the funniest movies I've seen in a long time.
5. A: You're right. That movie is hilarious.
6. B: I didn't think you saw that movie.
7. A: I went to see it the day it came out
8. B: I was laughing through the whole movie.
9. A: I couldn't help laughing, either.
10. B: Same here.
11. A: I bought the movie. Would you like to come to my house and watch it?
12. B: Of course.
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>Listen and circle the words whose underlined letters are pronounced as /ɪə/ and /eə/:</i>
/ɪə/: idea, fear, ear
/eə/: care, air, aeroplane
<i>Listen and decide if the statements are True or False.</i>
1. F
2. F
3. F
4. T
5. F

## TOPIC 9–FESTIVALS

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENTS	VIETNAMESE MEANINGS
1	Candy (n) [C]	kẹo
	<i>A box of candies</i>	<i>Một hộp kẹo</i>
2	Cannes Film Festival	Liên hoan phim Cannes
	<i>Cannes Film Festival in Paris</i>	<i>Liên hoan phim Cannes tại Paris</i>
3	carve (v)	chạm, khắc
	<i>carved wooden chairs</i>	<i>Những chiếc ghế gỗ chạm khắc</i>
4	celebrate (v)	kỉ niệm, tổ chức
	<i>celebration</i>	<i>Lễ kỷ niệm</i>
5	costume (n) [C]	trang phục
	<i>national costumes</i>	<i>trang phục quốc gia</i>
6	decorate (v)	trang trí
	<i>decoration</i>	<i>Đồ trang trí</i>
	<i>decorative</i>	<i>Mang tính trang trí</i>
7	disappointing	đáng thất vọng
	<i>Disappointment (n)</i>	<i>sự thất vọng</i>
	<i>disappointed</i>	<i>Cảm thấy thất vọng</i>
	<i>disappoint</i>	<i>Gây thất vọng</i>
8	Dutch (adj, n)	thuộc về Hà Lan, người Hà Lan
	<i>Holland (n)</i>	<i>nước Hà Lan</i>
9	Easter (n)	Lễ Phục sinh
	<i>At Easter</i>	<i>Vào Lễ Phục sinh</i>
10	feast (n) [C]	bữa tiệc
	<i>a wedding/ marriage feast</i>	<i>bữa tiệc đám cưới</i>
	<i>have a feast</i>	<i>Ăn một bữa tiệc</i>
11	feature (v)	trình diễn đặc biệt
	<i>feature</i>	<i>Đặc điểm</i>
12	fireworks display	bắn pháo hoa
	<i>a New Year's Eve fireworks display</i>	<i>bắn pháo hoa đêm giao thừa</i>
13	folk dance (n) [C]	điệu nhảy/múa dân gian
	<i>folk dancer</i>	<i>Diễn viên múa dân gian</i>
15	Mid-Autumn Festival	Tết Trung thu
	in autumn/ in the autumn	<i>Vào mùa thu</i>
16	parade (n) [C]	cuộc diễu hành
	<i>a military parade</i>	<i>Cuộc diễu binh</i>

17	perform (v)	biểu diễn
	performance	tiết mục biểu diễn
	performer	Người biểu diễn
18	symbol (n) [C]	biểu tượng
	Symbolic (a)	Mang tính biểu tượng
	Symbolize (v)	tượng trưng
19	take part in	tham gia
	= participate	tham gia
	take part in the Olympics	tham gia thể vận hội
20	Thanksgiving (n)	Lễ Tạ ơn
	on Thanksgiving	Vào dịp lễ tạ ơn

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. candies

2. celebration

3. decorative

4. disappoint

5. features

6. performance

7. performer

8. symbolic

9. symbolizes

10. carved

*Choose the best answer for each of the following statements.*

1. A

2. C

3. B

4. B

5. B

6. A

7. B

8. A

9. B

10. A

### A SHORT TEST ON READING

<b><i>Read the text and complete the following sentences with NO MORE THAN THREE WORDS.</i></b>
1. festivals and feasts
2. special meaning
3. light candles
4. costumes
5. in 1621/ November
6. turkey and pumpkin pie
7. 31st October
8. 31 <sup>st</sup> October
9. carving
10. frightening pumpkin faces
<b><i>Read the text and choose the correct answer for each sentence.</i></b>
1. C
2. B
3. B
4. C
5. C
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. My family travelled to the water festival in Thailand last year.
2. The water festival takes place in Thailand every year.
3. In some towns, it is only for one day on 13th April, but other towns it lasts for a whole week.
4. On that day, my family went to the temple in the morning to pray to the monks.
5. After that, it was time to get the buckets out and splash water on everyone.
6. Nobody was safe as everyone got wet.
7. As it is usually the hottest day of the year, everyone doesn't mind getting wet.
8. We had great fun.
9. However, my favourite part of the day was at night when we had a big barbecue with our family, and then we sat around singing songs.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b><i>Complete the conversation below.</i></b>
Answers may vary.
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<b><i>Listen and circle the words whose stress is on the first syllable:</i></b>
Costume. Turkey, happy
<b><i>Listen and circle the words whose stress is on the second syllable:</i></b>
Attend, perform, discuss

<i>Listen and decide if the statements are True or False:</i>
1. F
2. T
3. F
4. T
5. T

## TOPIC 10– WORLDS ENERGY RESOURCES

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENT	VIETNAMESE MEANINGS
1	available (adj)	sẵn có
	Availability (n)	Trạng thái sẵn có
2	electricity (n)	điện năng
	Electrician (n)	Thợ điện
	Electrical (a)	Liên quan đến điện
3	energy (n)	năng lượng
	Energetic (a)	Đầy năng lượng
4	hydro (adj)	liên quan đến nước
	Hydroelectricity (n)	Thủy điện
5	light bulb (n) [C]	bóng đèn
	dim light bulb	bóng đèn mờ
6	limited (adj)	bị hạn chế
	Limitation (n)	Giới hạn
7	non-renewable (adj)	không thể thay thế
	renewable (adj)	có thể thay thế
	renewable energy	Năng lượng có thể thay thế
	renew	Tái tục
8	nuclear (adj)	thuộc về hạt nhân
	nuclear energy	Năng lượng hạt nhân
9	overcool (v)	làm cho quá lạnh
	Overheat (v)	làm nóng quá mức
10	panel (n)	tấm ghép
	Solar panels	tấm ghép thu nhiệt mặt trời
11	produce (v)	Sản xuất
	producer	nhà sản xuất
	Productivity (n)	Năng suất
	Productive (a)	Đầy năng suất
12	reduce (v)	Giảm sút
	reduction	Sự giảm sút
13	solar (adj)	liên quan đến mặt trời
	solar energy	Năng lượng mặt trời
14	source (n) [C]	nguồn
	an energy source	Nguồn năng lượng
15	syllable (n) [C]	âm tiết

	<i>a two-syllable word</i>	<i>Từ hai âm tiết</i>
16	Tap (n) [C]	vòi
	<i>cold/hot tap</i>	<i>Vòi nước nóng lạnh</i>
17	warm (v) (a)	(làm cho) ấm lên, nóng lên
	<i>Warmth (n)</i>	<i>Hơi ấm</i>
	<i>keep/stay warm</i>	<i>Giữ ấm</i>

### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. availability

2. electrician

3. electrical

4. energetic

5. limitations

6. productivity

7. producers

8. warmth

9. productive

10. renew

*Choose the best answer for each of the following statements.*

1. D

2. B

3. C

4. B

5. A

6. D

7. B

8. A

9. B

10. A

### **A SHORT TEST ON READING**

*Read the text and complete the following statements with NO MORE THAN THREE WORDS.*

1. natural resources

2. limited

3. non-renewable

4. careful and economical

5. renewable

6. Electricity or heat
7. growing population
8. greenhouse gases
9. protect
10. damages
<b><i>Read the text and decide whether these statements are True (T) or False (F).</i></b>
1. F
2. F
3. T
4. F
5. T
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<b><i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage.</i></b>
1. Energy is very important in our daily life.
2. We use energy for almost everything we do, but energy is limited.
3. We should do the following things to save energy.
4. Firstly, we should use energy saving light bulbs in our house.
5. They will help us to reduce our electricity bill.
6. Secondly, we should use public transport if we need to travel long distances.
7. We can use bicycles for short distances.
8. I think it is good for our health and economy.
9. And remember to turn off all light bulbs and other unused electrical devices before going to bed.
10. In short, we should try our best to save energy for our planet.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b>Write your answer to the following questions.</b>
<i>Answers may vary</i>
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<b><i>Listen and put the words with first-syllable stress in column A, and the words with second-syllable stress in column B.</i></b>
<b>first-syllable stress:</b> energy, easily, dangerous, government, natural
<b>second-syllable stress:</b> recycle, expensive, polluting, resources, important
<b><i>Listen and complete the table below with the information you hear.</i></b>
1. several ways
2. turn off the lights
3. take quick showers, use enough amount of water for cooking
4. spend less time for cooking
5. save the earth



## TOPIC 11– THE FUTURE OF TRAVEL

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENT	VIETNAMESE MEANINGS
1	appear (v)	xuất hiện
	disappear (v)	biên mất
2	autopilot (adj, n)	Lái tự động
	on autopilot	Đang ở chế độ lái tự động
3	bamboo-copter (n) [C]	chống chống tre
	Hand-made bamboo-copter	chống chống tre thủ công
4	comfortable (adj)	thoải mái, đủ tiện nghi
	Comfort (n)	Cảm giác thoải mái
	Discomfort (n)	Cảm giác không thoải mái
	Comfort (v)	Làm cho thoải mái
5	convenient (adj)	thuận tiện, tiện lợi
	≠ <i>inconvenient</i>	Bất tiện
	convenience	Sự thuận tiện
	≠ <i>inconvenience</i>	Sự bất tiện
6	driverless (adj)	không người lái
	driverless cars	Xe hơi không người lái
7	eco-friendly (adj)	thân thiện với môi trường
	ecotourism	Du lịch sinh thái
8	economical (adj)	tiết kiệm nhiên liệu
	≠ <i>uneconomical</i>	Không tiết kiệm
	Economize (v)	Tiết kiệm
9	fume (n) [C]	khói
	Exhaust fumes	Khí thải
10	function (n) [C]	chức năng
	Functional (a)	Có chức năng
	Function (v)	Hoạt động
11	hyperloop (n)	hệ thống giao thông tốc độ cao
	Hyperloop train	Tàu siêu tốc
12	mode of travel	phương thức đi lại
	mode of payment	phương thức thanh toán
13	Pedal (n) [C]	Bàn đạp
	Pedal (v)	Đạp (xe đạp)
	bicycle pedal	Bàn đạp xe đạp
14	rails (n)	đường sắt

	<i>A rail fare/ ticket</i>	<i>Vé tàu</i>
	<i>rail system/ network</i>	<i>Hệ thống đường sắt</i>
15	run on	chạy bằng (nhiên liệu nào)
	<i>Run on petrol</i>	<i>chạy bằng xăng</i>
16	Sail (v)	lướt buồm/ đi bằng tàu thủy
	<i>sail across the Pacific</i>	<i>Lái tàu băng qua Thái Bình Dương</i>
17	Sky train (n) [C]	hệ thống tàu điện trên không
	<i>Modern sky trains</i>	<i>hệ thống tàu điện trên không hiện đại</i>
18	solar-powered	chạy bằng năng lượng mặt trời
	<i>solar-powered ship</i>	<i>tàu thủy chạy bằng năng lượng mặt trời</i>
19	Solowheel (n) [C]	Xe 1 bánh
	<i>American solowheel</i>	<i>xe 1 bánh của Mỹ</i>
20	walkcar (n) [C]	Xe điện hiệu walkcar
	<i>Japanese walkcar</i>	<i>Xe điện hiệu walkcar của Nhật</i>
21	teleporter (n) [C]	phương tiện di chuyển tức thời
	<i>Enter the teleporter</i>	<i>Bước lên phương tiện di chuyển tức thời</i>

### **A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS**

***Use the correct form of the words in brackets.***

1. disappeared/ disappears

2. comfort

3. convenient

4. discomfort

5. inconvenient

6. economize

7. functional

8. function

9. uneconomical

10. inconvenience

***Choose the best answer for each of the following statements.***

1. B

2. B

3. B

4. A

5. A

6. A

7. C

8. B
9. A
10. C
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Read the text again and decide whether these statements are True (T), False (F) or NOT GIVEN (NG)</i>
1. T
2. F
3. T
4. T
5. NG
6. T
7. NG
8. F
9. T
10. T
<b>Write the highlighted word or phrase from the passage for each of the following definitions.</b>
1. billion
2. passengers
3. environmentally friendly
4. currently
5. specially
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Write complete sentences and then rearrange them to make a meaningful passage.</i>
1. One of the future means of transport is a flying car.
2. It is called Klein Vision.
3. It was invented by Klein Vision.
4. It looks like a normal car, but longer.
5. It has two wings, a rotor and a rotor blade at the end.
6. The driver controls the steering wheel and the car takes off.
7. When it is flying in the sky, it looks like a plane.
8. When it lands, the wings and rotor blade move in and the car looks like a normal car again.
9. I am really surprised because the car can fly at a high speed.
10. In the future, flying cars can solve traffic problems.
<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<b>Write your answer to the following questions.</b>
<i>Answers may vary</i>
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>

<i>Listen and underline the words with stress in each sentence.</i>
1. I <b>think</b> we should <b>use more public transport</b> .
2. I <b>don't think</b> we will <b>travel</b> into <b>space</b> .
3. We will <b>travel</b> by <b>flying cars</b> .
4. We will <b>go</b> around by <b>driverless cars</b> in the <b>near future</b> .
5. She will <b>go</b> by <b>bus</b> .
<i>Listen and answer the questions.</i>
1. a new car in the future
2. Cars now are noisy and dirty, but the future one is quiet and clean.
3. electric energy
4. chargers in the road
5. safe and comfortable

## TOPIC 12– ENGLISH-SPEAKING WORLD

### WORDMAP

N	ENGLISH EQUIVALENT	VIETNAMESE MEANINGS
1	amazing (adj)	ngạc nhiên (một cách thích thú)
	<i>amazement (n)</i>	<i>sự ngạc nhiên, kinh ngạc (một cách thích thú)</i>
	<i>Amaze (v)</i>	<i>gây kinh ngạc</i>
2	Ancient (adj)	cổ, lâu đời
	<i>ancient Egypt</i>	<i>Ai cập cổ đại</i>
3	Australia (n)	nước Úc
	<i>Australian (a)</i>	<i>Liên quan đến nước Úc</i>
4	Canada (n)	nước Canada
	<i>Canadian (a)</i>	<i>Liên quan đến nước Canada</i>
5	capital (n) [C]	thủ đô, kinh đô
	<i>capital of the movie industry</i>	<i>Kinh đô của ngành công nghiệp phim ảnh</i>
6	castle (n) [C]	lâu đài
	<i>in/at the castle</i>	<i>ở lâu đài</i>
7	coastline (n) [C]	đường bờ biển
	<i>along/around the coastline</i>	<i>Dọc theo đường bờ biển</i>
8	culture (n) [C]	Văn hóa
	<i>Cultural (a)</i>	<i>Thuộc về văn hóa</i>
	<i>Multi-cultural</i>	<i>Đa văn hóa</i>
9	historic (adj)	thuộc về lịch sử
	<i>historian</i>	<i>Nhà sử học</i>
10	island country	đảo quốc
	<i>islander</i>	<i>Người sống trên đảo</i>
12	kilt (n)	váy truyền thống của đàn ông Scotland
	<i>Wear a kilt</i>	<i>Mặc váy truyền thống của đàn ông Scotland</i>
13	local (adj)	thuộc về địa phương
	<i>Locate (v)</i>	<i>Xác định vị trí</i>
	<i>Location (n)</i>	<i>vị trí</i>
14	native (adj)	(cái gì, con gì) nguyên thủy, nguyên gốc (của một vùng đất)
	<i>native to North America</i>	<i>Gốc là từ Bắc Mỹ</i>
15	New Zealand	nước Niu Zi Lân
	<i>New Zealander</i>	<i>Thuộc về nước Niu Zi Lân</i>
16	penguin (n)	chim cánh cụt
	<i>Antarctic penguin</i>	<i>chim cánh cụt nam cực</i>
17	royal (adj)	thuộc về hoàng gia

	<i>royal family</i>	<i>Gia đình hoàng gia</i>
18	shining (adj)	chói chang, chan hòa ánh nắng
	<i>Shine</i> (v)	<i>Chiếu sáng</i>
19	sunset (n)	mặt trời lặn
	<i>sunrise</i>	<i>mặt trời mọc</i>
	<i>at sunset</i>	<i>Lúc mặt trời lặn</i>
	<i>at sunrise</i>	<i>Lúc mặt trời mọc</i>
20	symbol (n) [C]	biểu tượng
	<i>Symbolic</i> (a)	<i>Mang tính biểu tượng</i>
	<i>Symbolically</i>	<i>Một cách biểu tượng</i>
21	tattoo (n) [C]	hình xăm
	<i>tattoo</i>	<i>Xăm hình</i>
22	(the) UK	Vương quốc liên hiệp Anh
	<i>British</i>	<i>Thuộc về liên hiệp Anh</i>
23	(the) USA	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ
	<i>American</i>	<i>Thuộc về Hoa Kỳ</i>
24	tower (n) [C]	tháp
	<i>Twin tower</i>	<i>Tháp đôi</i>

### A SHORT TEST ON LANGUAGE FOCUS

*Use the correct form of the words in brackets.*

1. amazed

2. amazement

3. cultural

4. multicultural

5. historians

6. locate

7. location

8. shines/ shone

9. symbolic

10. tattoos

*Choose the best answer for each of the following statements. .*

1. A

2. B

3. B

4. B

5. A

6. A
7. C
8. B
9. C
10. A
<b>A SHORT TEST ON READING</b>
<i>Complete the table using the information from the passage with <b>NO MORE THAN THREE WORDS</b>.</i>
1. Ottawa
2. French and English
3. 37 million people
4. the United States
5. 18%
6. hydroelectricity
7. industrial, commercial, and agricultural
8. cold and long
9. July and August
10. Toronto, Montreal and Vancouver
<i>Read the passage and choose the correct answer for the statement.</i>
1. D
2. D
3. D
4. D
5. B
<b>A SHORT TEST ON WRITING</b>
<i>Rearrange the words to make meaningful sentences, then rearrange the sentences to make a meaningful passage</i>
1. Māori culture continues to play an important part in everyday life.
2. There are opportunities for visitors to understand and experience both the history and present day of Māori life.
3. It includes two main islands and many smaller ones in the South Pacific Ocean.
4. There are not many people on these islands.
5. The transport networks, such as airports and highways throughout the country, are well developed and well maintained.
6. New Zealand is a country of natural beauty.
7. Kiwi is one of the national symbols.
8. It is also the name of the New Zealanders.
9. There are opportunities for visitors to understand and experience both the history and present day of Māori life.

<b>A SHORT TEST ON COMMUNICATION</b>
<i>Supply the expressions of amazement for the following situations.</i>
1. A: I don't like chocolate. B: Really?
2. A: I got 10 marks on my Math exam! B: Are you serious?
3. A: I'm going to travel around America this summer. B: Amazing!
4. A: James really likes my dog. B: Does he?
5. A: There are no snakes in Ireland. B: Wow ... I didn't know that!
<b>A SHORT TEST ON LISTENING</b>
<i>Listen and put a cross (x) in a blank cell next to the sentence with a falling tone.</i>
1. x
2.
3.
4. x
5.
<i>Listen and fill in each blank with TWO words.</i>
1. big shells
2. beautiful location
3. three sides
4. guided tour
5. concert hall



## MIDTERM TEST 1

<b>LISTENING (2.0 PTS)</b>
<i><b>PART 1: Listen and identify what each person lives.</b></i>
1. C
2. B
3. B
4. A
<i><b>PART 2: Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</b></i>
1. once a year
2. the U.S.A
3. Can Tho
4. to speak English with people around
<b>USE OF ENGLISH (2.0 PTS)</b>
<i><b>PART 1. Choose the correct word to complete the sentences.</b></i>
1. B
2. D
3.A
4.A
<i><b>PART 2. Choose the correct word to complete the sentences.</b></i>
1. stressed
2. donation
3. voluntary
4. mature
<b>READING (2.0 PTS)</b>
<i><b>PART 1. Choose the correct word to fill in the gaps.</b></i>
1. F
2. T
3. F
4. T
<i><b>PART 2. Read the passage and choose the best answer to each question.</b></i>
1. C
2. A
3. D
4. B
5. C

<b>WRITING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.</b>
1. My house is not <u>so modern as</u> yours.
2. I'm not <u>fond of climbing</u> mountains because it's dangerous.
3. Lucy is fat <u>because of eating</u> fast food so often.
4. <u>There are many</u> English books in the school library.

### TERM TEST 1

<b>LISTENING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1: <i>Listen and identify what each person likes.</i></b>
1. A
2. C
3. A
4. C
<b>PART 2: <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i></b>
1. go horse riding
2. making models
3. yoga and judo
4. go camping
<b>USE OF ENGLISH (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1. Choose the correct word to complete the sentences.</b>
1. D
2. A
3. C
4. D
<b>PART 2. Choose the correct word to complete the sentences.</b>
1. traditional
2. entrance
3. fried
4. photographs
<b>READING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1. Choose the correct word to fill in the gaps.</b>
1. B
2. C

3. A
4. D
5. A
<b>PART 2. Read the passage and choose the best answer to each question.</b>
1. C
2. D
3. A
4. B
<b>WRITING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1: Rewrite the following sentences using the words in brackets in the correct form.</b>
1. My hobby is different from Mai's.
2. Are you fond of watching a water puppet show?
3. My mother spends half an hour watering the flowers every day.
4. Plays are not so interesting as films.

## MIDTERM TEST 2

<b>LISTENING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1:</b> <i>Listen and answer the questions.</i>
1. modern music
2. hamburgers
3. Sunday
4. by bike
<b>PART 2:</b> <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i>
1. every Wednesday afternoon
2. pho bo
3. dad
4. by car
<b>USE OF ENGLISH (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1.</b> Choose the correct word to complete the sentences.
1. B
2. A
3. D
4. A
<b>PART 2.</b> Use the correct form of each word in brackets.
1. disobedient
2. confusion
3. direction
4. reviewer
<b>READING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1.</b> Read the passage. Circle the best answer A, B, C or D to each of the questions.
1. D
2. C
3. B
4. D
<b>PART 2.</b> Fill each blank with ONE suitable word. Write ONE word in the gap.
1. vehicles
2. rush
3. attention
4. disobey
<b>WRITING (2.0 PTS)</b>

**PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN THREE WORDS.**

1. should not travel

2. Though some people

3. It is not

4. How far is

## TERM TEST 2

<b>LISTENING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1:</b> <i>Listen and answer the questions.</i>
1. going to the cinema
2. wonderful
3. energy from the sun
4. flying cars
<b>PART 2:</b> <i>Listen again and fill in the blanks with the information you hear.</i>
1. a new Korean film
2. excellent
3. the roof of houses or buildings
4. lots of money
<b>USE OF ENGLISH (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1.</b> Choose the word with a different way of pronunciation in the underlined part. Circle A, B or C.
1. D
2. A
3. C
4. C
<b>PART 2.</b> Use the correct form of each word in brackets.
1. renewable
2. symbolic
3. economize
4. multicultural
<b>READING (2.0 PTS)</b>
<b>PART 1.</b> Read the passage. Circle the best answer A, B, C or D to each of the questions.
1. A
2. A
3. B
4. D
<b>PART 2.</b> Circle the correct option to complete each blank.
1. A
2. D
3. C
4. C
<b>WRITING (2.0 PTS)</b>

**PART 1: For each question, complete the second sentence so that it means the same as the first. Use the word in brackets. Don't change the word. Write NO MORE THAN FOUR WORDS.**

1. will be difficult

2. although it is

3. was frightened

4. took part in